

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 05 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,45			4,79	0,67	275.400	1.317.789	183.141	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			24,45	2,95	25.200	616.140	74.340	
3	Thịt bò loại 1	Kg	7,00			6,20	0,80	294.000	1.822.800	235.200	
4	Thịt mỡ	Kg	6,00			5,80	0,20	149.100	864.780	29.820	
5	Thịt lợn nạc	Kg	1,00			0,88	0,12	163.800	144.321	19.479	
6	Mỡ lợn nước	Kg	1,00			0,88	0,12	94.500	83.262	11.238	
7	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	4.802	1.498	
8	Bầu	Kg	17,00			13,50	3,50	31.500	425.250	110.250	
9	Tép gạo	Kg	1,50			1,49	0,01	172.200	256.578	1.722	
10	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.380	4.370	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.031	949	
13	Rau mùi tàu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.551	749	
14	Súp	Kg	0,47			0,41	0,06	29.160	12.075	1.630	
15	Hạt nêm	Kg	0,27			0,24	0,03	90.720	21.582	2.913	
16	Nước mắm loại 1	Kg	0,48			0,42	0,06	28.080	11.876	1.603	
17	Dầu thực vật	Kg	1,95			1,72	0,23	72.360	124.322	16.780	
18	Đậu hà lan (hạt)	Kg	6,50			6,50		60.900	395.850		
19	Hạt sen khô	Kg	2,00			2,00		203.700	407.400		
20	Bột sắn dây	Kg	2,50			2,50		183.600	459.000		
21	Đường cát trắng	Kg	5,00			5,00		29.400	147.000		
22	Cốt dừa	Kg	2,00			2,00		38.880	77.760		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,20				1,20	25.200		30.240	
24	ngao	Kg	4,00				4,00	31.500		126.000	
25	Thịt mỡ	Kg	1,10				1,10	149.100		164.010	
26	Tía tô	Kg	0,20				0,20	63.000		12.600	
27	Súp	Kg	0,03				0,03	29.160		875	
28	Hạt nêm	Kg	0,03				0,03	90.720		2.722	
29	Nước mắm loại 1	Kg	0,02				0,02	28.080		562	
30	Dầu thực vật	Kg	0,05				0,05	72.360		3.618	
	Cộng								7.243.099	1.037.057	
	Tổng cộng								8.280.156		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

Thúy
Phạm Thị Phương Thúy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 360

- 3 tuổi: 315

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 315

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 45

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

45

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT	MG	NT	MG	NT			MG	NT
														MG	NT		
1	Sữa bột Shizu gold	4,79	0,67	4,79	0,67	1.292,0	179,6			1.244,1	172,9			1.818,3	252,7	23.637,9	3.285,1
2	Gạo tẻ máy	24,45	2,95	24,45	2,95			1.931,6	233,1			244,5	29,5	18.557,6	2.239,1	84.108,0	10.148,0
3	Thịt bò loại 1	6,20	0,80	6,08	0,78	1.276,0	164,6			230,9	29,8					7.169,7	925,1
4	Thịt mỡ	5,80	0,20	5,68	0,20	824,2	28,4			2.120,1	73,1					22.395,0	772,2
5	Thịt lợn nạc	0,88	0,12	0,86	0,12	164,1	22,1			60,4	8,2					1.200,2	162,0
6	Mỡ lợn nước	0,88	0,12	0,88	0,12					877,6	118,4					7.894,5	1.065,5
7	Tỏi tây (cà lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,3					3,6	1,1	17,7	5,5
8	Bầu	13,50	3,50	8,73	2,26			52,4	13,6			1,7	0,5	253,3	65,7	1.222,8	317,0
9	Tép gạo	1,49	0,01	1,37	0,01	160,4	1,1			16,4	0,1					795,1	5,3
10	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,33	0,05			4,4	0,6			1,3	0,2	14,7	2,0	87,1	11,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,5	2,1
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,07	0,01			1,9	0,3			0,4	0,1	0,1	0,0	12,0	1,6
13	Rau mùi tàu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,5	2,2
14	Súp	0,41	0,06	0,41	0,06												
15	Hạt nêm	0,24	0,03	0,24	0,03	42,8	5,8			3,0	0,4					475,8	64,2
16	Nước mắm loại 1	0,42	0,06	0,42	0,06	30,0	4,1									118,4	16,0
17	Dầu thực vật	1,72	0,23	1,72	0,23							1.713,0	231,2			15.411,4	2.080,1
18	Đậu hà lan (hạt)	6,50		6,50				1.443,0				91,0		3.516,5		20.670,0	
19	Hạt sen khô	2,00		2,00				400,0				48,0		1.160,0		6.680,0	
20	Bột sắn dây	2,50		2,50				17,5						2.107,5		8.500,0	
21	Đường cát trắng	5,00		5,00										4.870,0		19.500,0	
22	Cốt dừa	2,00		0,62		76,3				20,5				12,4		539,4	
23	Gạo tẻ máy		1,20		1,20				94,8				12,0		910,8		4.128,0
24	ngao		4,00		0,72		32,4				5,0				36,7		324,0
25	Thịt mỡ		1,10		1,08		156,3				402,1						4.247,3
26	Tía tô		0,20		0,16				4,6						5,4		40,0
27	Súp		0,03		0,03												
28	Hạt nêm		0,03		0,03		5,4				0,4						60,0
29	Nước mắm loại 1		0,02		0,02		1,4										5,6
30	Dầu thực vật		0,05		0,05								49,9				448,5
	Cộng					3.865,6	601,2	3.853,9	347,5	4.573,0	810,4	2.100,4	323,3	32.318,6	3.514,1	220.466,9	28.117,2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,3	13,4	12,2	7,7	14,5	18,0	6,7	7,2	102,6	78,1	699,9	624,8
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:5					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.280.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 8.280.156 đ
- Thừa:
- Thiếu: 156 đ
- Lũy kế: -156

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, thịt bò, thịt lợn xào cần tỏi
- Canh bầu nấu tép
- * Bữa chiều: - MG:Chè đỗ đỏ hạt sen
- NT: Cháo ngao, thịt lợn tía tô
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold